**PHỤ LỤC III**

**BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY CỐI, HOA MÀU***(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 15tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Các loại cây** | **Đvt** | **Đơn giá** | **Ghi chú** |
| **1** | **Dừa** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **359.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **265.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **117.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **18.000** |   |
| **2** | **Mít** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **359.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **265.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **117.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |   |
| **3** | **Chanh, Cam, Quýt, Bưởi** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **300.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **250.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **117.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |   |
| **4** | **Chanh dây, gấc** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **100.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **50.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **23.000** |  |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |   |
| **5** | **Bơ** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **359.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **265.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **140.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |   |
| **6** | **Đào lộn hột** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **374.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **265.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **125.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |   |
| **7** | **Nhãn, Vải, Chôm chôm** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **312.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **234.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **150.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **23.000** |   |
| **8** | **Xoài, Sapuchê** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **359.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **265.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **125.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **31.000** |   |
| **9** | **Vú sữa** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **359.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **218.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **150.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |   |
| **10** | **Mận, Cốc, Mãng cầu, Đào tiên** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **265.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **179.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **117.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |   |
| **11** | **Hồng, Táo** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **250.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **140.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **100.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **20.000** |   |
| **12** | **Sầu riêng, Măng cụt** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **1.435.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **897.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **359.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **109.000** |   |
| **13** | **Thanh long** |  |  | Bao gồm choái, giàn |
|  | - Có quả | đồng/cây | **150.000** |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **100.000** |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |
| **14** | **Ổi** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **203.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **125.000** |   |
| - Cây giống | đồng/cây | **10.000** |   |
| **15** | **Lựu, Bình bát, bồ kết, thị, khế, vả (sung), chùm ruột, chay, bồ quân, me, bứa** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **150.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **100.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **50.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |   |
| **16** | **Ô ma** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **150.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **100.000** |   |
| - Mới trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **50.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **5.000** |   |
| **17** | **Đu đủ** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **150.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **100.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **2.000** |   |
| **18** | **Chuối** |  |  |   |
|  | - Có buồng | đồng/cây | **150.000** |   |
| - Chưa có buồng, đường kính thân trên 10 cm | đồng/cây | **70.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |   |
| Đối với chuối tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên |  |  |   |
| **19** | **Dâu da ăn quả** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **100.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **70.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **5.000** |   |
| **20** | **Cau ăn trầu** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **265.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **179.000** |   |
| - Cây non cao trên 1m | đồng/cây | **117.000** |   |
| - Cây giống | đồng/cây | **18.000** |   |
| **21** | **Trầu** |  |  |   |
|  | - Bụi lớn (đường kính gốc trên 01cm) | đồng/bụi | **125.000** |   |
| - Bụi nhỏ (đường kính gốc từ 01cm trở xuống) | đồng/bụi | **94.000** |   |
| - Mới trồng | đồng/bụi | **9.000** |   |
| **22** | **Mai, Đào cảnh trồng trên đất** |  |  | Công di chuyển |
|  | - Đường kính gốc trên 10 cm, cao trên 2 m | đồng/cây | **359.000** |   |
| - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10 cm | đồng/cây | **265.000** |   |
| - Đường kính gốc từ 3 cm đến dưới 5 cm | đồng/cây | **179.000** |   |
| - Đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 3 cm | đồng/cây | **94.000** |   |
| - Đường kính gốc dưới 2 cm | đồng/cây | **50.000** |   |
|  | - Cây con, giống | đồng/cây | **5.000** |   |
| **23** | **Phượng cúng** |  |  |   |
|  | - Có hoa | đồng/cây | **100.000** |   |
| - Chưa có hoa | đồng/cây | **50.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **10.000** |   |
| **24** | **Chuối kiểng có hoa** | đồng/bụi | **30.000** |   |
| **25** | **Chuối kiểng rẽ quạt** | đồng/cây | **94.000** |   |
| **26** | **Chậu kiểng**(kể cả chi phí hư hại, bể vỡ) |  |  | Công di chuyển |
|  | - Chậu lớn (đường kính từ 50 cm trở lên) | đồng/chậu | **16.000** |  |
| - Chậu nhỏ (đường kính dưới 50 cm) | đồng/chậu | **8.000** |  |
| **27** | **Vạn tuế, Tùng, Nguyệt quế, Cau bụng, Cau sâm banh** | đồng/cây | **94.000** | Công di chuyển |
| **28** | **Hoa trồng chuyên canh** | đồng/m² | **31.000** |   |
| **29** | **Cây chè tàu** | đồng/mdài | **10.000** |   |
| **30** | **Cây cảnh trồng đất** |  |  |   |
|  | - Chiều cao từ 0,5 m trở lên | đồng/cây | **50.000** |   |
| - Chiều cao dưới 0,5 m | đồng/cây | **25.000** |   |
| **31** | **Dương liễu, bạch đàn, keo lá tràm trồng xen trong vườn nhà** |  |  | Vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 1,3 m |
|  | - Cây có đường kính từ 10 cm trở lên | đồng/cây | **70.000** |
| - Cây có đường kính từ 5 cm đến dưới 10 cm | đồng/cây | **31.000** |
| - Cây có đường kính dưới 5 cm | đồng/cây | **9.000** |
| - Cây con | đồng/cây | **1.300** |
| **32** | **Rừng dương liễu, bạch đàn, thầu dầu, keo lá tràm** |  |  |   |
|  | - Năm thứ 1 | đồng/ha | **8.875.000** |   |
| - Năm thứ 2 | đồng/ha | **4.475.000** |   |
| - Năm thứ 3 | đồng/ha | **4.210.000** |   |
| - Năm thứ 4 | đồng/ha | **1.995.000** |   |
| - Năm thứ 5 | đồng/ha | **1.995.000** |   |
| - Năm thứ 6 | đồng/ha | **1.995.000** | 1.280.000 |
| - Năm thứ 7 trở lên | đồng/ha | **3.370.000** | Công chặt |
| **33** | **Rừng dương liễu, bạch đàn, thầu dầu, keo lá tràm tái sinh lần thứ nhất** |  |  |   |
|  | - Năm thứ 1 | đồng/ha | **4.125.000** |   |
| - Năm thứ 2 | đồng/ha | **4.195.000** |   |
| - Năm thứ 3 | đồng/ha | **3.870.000** |   |
| - Năm thứ 4 | đồng/ha | **1.870.000** |   |
| - Năm thứ 5 | đồng/ha | **1.870.000** |   |
| - Năm thứ 6 | đồng/ha | **1.870.000** |   |
| - Năm thứ 7 trở lên | đồng/ha | **2.495.000** | Công chặt |
| **34** | **Rừng dương liễu, thầu dầu*,*bạch đàn tái sinh lần thứ hai trở lên:Không bồi thường** |  |  |   |
| **35** | **Trứng cá, mức, keo, bù lời, bông gòn, mù u, sung, thầu đâu, tầm vông, phượng vĩ và các cây gỗ tạp khác** |  |  | Công chặt |
|  | - Đường kính thân từ 20 cm trở lên | đồng/cây | **31.000** | Vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5 m |
| - Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 20cm | đồng/cây | **23.000** |
| - Đường kính thân dưới 5 cm | đồng/cây | **8.000** |
| **36** | **Rừng trồng tập trung các loại cây bản địa: Cây Chò, Sao đen, Dầu song nàng, Kiền kiền, cây ươi…:** | đồng/ha |  |   |
|  | - Cây đến 1 năm |  | **30.413.000** |   |
| - Cây đến 2 năm |  | **43.773.000** |   |
| - Cây đến 3 năm |  | **57.793.000** |   |
| - Cây đến 4 năm |  | **76.713.000** |   |
| - Cây đến 5 năm |  | **78.113.000** |   |
| - Cây đến 6 năm |  | **88.787.000** |   |
| **37** | **Cây chò, Sao đen, Dầu song nàng, Kiền kiền trồng riêng lẻ thì căn cứ vào đơn giá cây trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp** |  |  | Mật độ 625 cây/ha (4mx4m**)** |
|  | - Cây giống mới trồng | Đồng/cây | **3.000** |   |
|  | - Cây có đường kính từ 1cm đến dưới 2cm | Đồng/cây | **10.000** |   |
|  | - Cây có đường kính từ 2cm đến dưới 5cm | Đồng/cây | **30.000** |   |
|  | - Cây có đường kính từ 5cm đến dưới 10cm | Đồng/cây | **70.000** |   |
|  | - Cây có đường kính từ 10cm đến dưới 20cm | Đồng/cây | **100.000** |   |
|  | - Cây có đường kính từ 20cm đến dưới 25cm | Đồng/cây | **150.000** |   |
|  | - Cây từ 25cm trở lên | Đồng/cây | **200.000** |   |
|  | - Cây 6 năm tuổi trở lên | Đồng/cây | **200.000** |   |
| **38** | **Cây ươi trồng riêng lẻ:** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **276.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **204.000** |   |
| - Cây trồng được 1 - 2 năm | đồng/cây | **90.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **4.000** |   |
| **39** | **Tre gai** |  |  | Công chặt |
|  | - Cây lớn | đồng/cây | **23.000** |   |
| - Cây nhỏ | đồng/cây | **13.000** |   |
| **40** | **Tre lấy măng** |  |  |   |
|  | - Đã cho măng | đồng/bụi | **179.000** |   |
| - Chưa cho măng | đồng/bụi | **140.000** |   |
| - Còn nhỏ | đồng/bụi | **55.000** |   |
| **41** | **Cây cà phê** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **179.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **140.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **18.000** |   |
| **42** | **Cây tiêu trồng choái (cây, bê tông)** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/choái | **265.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/choái | **125.000** |   |
| - Cây con mới trồng | đồng/choái | **8,000** |   |
| **43** | **Cây tiêu trồng ụ** |  |  | Đường kính ụ >= 0,5m |
|  | (bao gồm cả ụ, tối thiểu 50 dây/ụ) |  |  |   |
| - Có quả | đồng/ụ | **2.153.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/ụ | **1.435.000** |   |
| - Cây con mới trồng | đồng/ụ | **624.000** |   |
| **44** | **Cây chè** |  |  |   |
|  | ***a. Trồng xen trong vườn nhà*** |  |  |   |
| - Cây có đường kính trên 10 cm | đồng/cây | **117.000** |   |
| - Cây có đường kính từ 5 cm đến 10 cm | đồng/cây | **55.000** |   |
| - Cây có đường kính dưới 5 cm | đồng/cây | **26.000** |   |
| ***b. Trồng thành vườn đồi*** | đồng/m² | **26.000** |   |
| **45** | **Cây quế** | Trồng thành rừng, đồigiao Hội đồng bồi thường xác định giá tại thời điểm quyết định thu hồi đất, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, báo cáo UBND thành phố quyết định. |
| **46** | **Cây dó** |
|  | ***a. Đối với cây trồng đơn lẻ trong vườn nhà*** |  |  |   |
| - Cây trồng trên 10 năm, đường kính trên 15cm | đồng/cây | **325.000** | Vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m |
| - Cây trồng trên 10 năm, đường kính từ 11 cm đến 15 cm | đồng/cây | **260.000** |
| - Cây trồng từ 7 năm đến dưới 10 năm, đường kính từ 9 cm đến dưới 11 cm | đồng/cây | **195.000** |   |
| - Cây trồng từ 5 năm đến dưới 7 năm, đường kính từ 6 cm đến dưới 9 cm | đồng/cây | **130.000** |   |
| - Cây trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm, đường kính từ 3 cm đến dưới 6 cm | đồng/cây | **65.000** |   |
| - Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm, đường kính dưới 3 cm | đồng/cây | **39,000** |   |
| ***b. Đối với cây trồng thành vườn rừng thì giá bồi thường bằng 1,2 lần cây quế trồng thành rừng, đồi*** |  |  |   |
| **47** | **Ớt** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **20.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **5.000** |   |
| **48** | **Thơm** |  |  |   |
|  | ***a. Trồng xen trong vườn*** |  |  |   |
| - Có quả | đồng/cây | **7.800** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **2.600** |   |
| ***b. Trồng thành vườn, đồi*** |  |  |   |
| - Có quả | đồng/m² | **16.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/m² | **10.000** |   |
| **49** | **Bầu, bí, khổ qua, mướp, dưa leo** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/gốc | **30.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/gốc | **15.000** |   |
| - Cây con | đồng/gốc | **2.000** |   |
| **50** | **Dưa gang** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/m² | **10.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/m² | **5.000** |   |
| - Cây con | đồng/m² | **2.000** |   |
| **51** | **Dưa hấu** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/m² | **15.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/m² | **10.000** |   |
| - Cây con | đồng/m² | **3.000** |   |
| **52** | **Cây cà chua** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **30.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **20.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **3.000** |   |
| **53** | **Cà tím, cà trắng, cà pháo** |  |  |   |
|  | - Có quả | đồng/cây | **18.000** |   |
| - Chưa có quả | đồng/cây | **9.000** |   |
| - Cây con | đồng/cây | **2.600** |   |
| **54** | **Cây trảy, dâu tằm** | đồng/cây | **1.300** |   |
| **55** | **Sả** |  |  |   |
|  | - Trồng riêng lẻ | đồng/bụi | **4.000** |   |
| - Trồng thành vườn | đồng/m² | **13.000** |   |
| **56** | **Mía** |  |  |   |
|  | - Đã có 5 đốt trở lên | đồng/cây | **3.000** |   |
| - Dưới 5 đốt | đồng/cây | **2.000** |   |
| **57** | **Đậu tây (côve), đậu đũa** | đồng/m² | **23.000** |   |
| **58** | **Đậu quyên, đậu ngự, đậu ván trồng thành giàn trong vườn nhà** |  |  |   |
|  | - Có trái | đồng/m² | **20.000** |  |
| - Cây con | đồng/m² | **2.000** |  |
| **59** | **Các loại đậu khác** | đồng/m² | **14.000** |   |
| **60** | **Mè các loại** | đồng/m² | **2.600** |   |
| **61** | **Rau muống** |  |  |   |
|  | - Trồng chuyên canh | đồng/m² | **26.000** |   |
| - Trồng bán chuyên canh | đồng/m² | **18.000** |   |
| - Trồng xen trong vườn nhà | đồng/m² | **9.000** |   |
| **62** | **Sen** | đồng/m² | **9.000** |   |
| **63** | **Môn nước, dọc mùng, lá dứa, lá lốt, ngỗ điếc, mồng tơi, rau lang, rau dền, bồ ngót, diếp cá, rau răm** | đồng/m² | **9.000** |   |
| **64** | **Xà lách, bắp cải, cải, hành, ba rô, rau thơm, môn bạc hà, rau cần** | đồng/m² | **31.000** |   |
| **65** | **Sắn dây (cát căn)** |  |  |   |
|  | - Chưa có củ | đồng/bụi | **5.000** |   |
| - Có củ | đồng/bụi | **70.000** |   |
| **66** | **Riềng, gừng, nghệ** | đồng/m² | **18.000** |   |
| **67** | **Khoai choái, khoai từ, khoai môn, khoai sọ (lấy củ), trút** |  | **23.000** |   |
| **68** | **Khoai lang** | đồng/m² | **13.000** |   |
| **69** | **Sắn (khoai mì)** |  |  |   |
|  | - Trồng riêng lẻ | đồng/bụi | **5.200** |   |
| - Trồng trập trung | đồng/m² | **8.000** |   |
| **70** | **Bắp (ngô)**- Trồng thành vườn | đồng/m² | **9.000** |   |
|  | - Trồng riêng lẻ | đồng/cây | **1.300** |   |
| **71** | **Đối với các loại cây giống gieo đại trà** | đồng/m² | **9.000** |   |
| **72** | **Lúa** | đồng/m² | **10.000** |   |
| **73** | **Cây sâm đất** | đồng/m3 | **8.000** |   |
| **74** | **Cây thuốc nam các loại** | đồng/m² | **9.000** |   |
| **75** | **Hồng ngọc, nữ hoàng cung** | đồng/m² | **5.200** |   |
| **76** | **Ngãi cứu, rau tần (húng chanh), thần tài** | đồng/m² | **9.000** |   |
| **77** | **Một số loại cây ăn quả trồng trang trại sử dụng giống ghép chất lượng cao (mật độ bình quân 400cây/ha)** |  |  |   |
|  | ***a. Xoài*** |  |  |   |
| - Cây giống | đồng/cây | **45.000** |   |
| - Năm thứ 1 | đồng/ha | **52.565.000** |   |
| - Năm thứ 2 | đồng/ha | **66.565.000** |   |
| - Năm thứ 3 trở đi | đồng/ha/năm | **82.565.000** |   |
| ***b. Vú sữa*** |  |  |   |
| - Cây giống | đồng/cây | **35.000** |   |
| - Năm thứ 1 | đồng/ha | **31.700.000** |   |
| - Năm thứ 2 | đồng/ha | **45.700.000** |   |
| - Năm thứ 3 trở đi | đồng/ha/năm | **61.700.000** |   |
| ***c. Nhãn, Cam, Bưởi, Chôm chôm*** |  |  |   |
| - Cây giống | đồng/cây | **35.000** |   |
| - Năm thứ 1 | đồng/ha | **28.095.000** |   |
|  | - Năm thứ 2 | đồng/ha | **42.095.000** |   |
| - Năm thứ 3 trở đi | đồng/ha/năm | **58.095.000** |   |
| ***d. Sầu riêng*** |  |  |   |
| - Cây giống | đồng/cây | **70.000** |   |
| - Năm thứ 1 | đồng/ha | **41.865.000** |   |
| - Năm thứ 2 | đồng/ha | **55.865.000** |   |
| - Năm thứ 3 đến năm thứ 6 | đồng/ha/năm | **71.865.000** |   |
| **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG MỚI** |
| **78** | **Cây Cao su** |  |  | Mật độ trồng cây cao su cao nhất: 555 cây/ha (6mx3m) |
|  | ***a. Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch, tập trung*** | đồng/ha |  | Đối với vườn cao su thời kỳ kiến thiết cơ bản |
| Cây đến 1 năm |  | **31.635.000** |   |
| Cây đến 2 năm |  | **45.315.000** |   |
| Cây đến 3 năm |  | **55.575.000** |   |
| Cây đến 4 năm |  | **65.835.000** |   |
| Cây đến 5 năm |  | **74.955.000** |   |
| Cây đến 6 năm |  | **82.935.000** |   |
| Cây đến 7 năm |  | **90.915.000** |   |
| Cây đến 8 năm |  | **97.755.000** |   |
| ***b. Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá cao su trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp*** |  |  | Đối với vườn cao su thời kỳ khai thác |
| Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1) |  | **103.455.000** |   |
| Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2) |  | **103.455.000** |   |
| Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3) |  | **103.455.000** |   |
| **79** | **Cây sưa** | cây |  | Mật độ không quá 1.666 cây/ha (2mx3m) |
|  | Cây mới trồng |  | **30.000** |   |
| Cây có đường kính từ 1-< 3cm |  | **114.000** |   |
| Cây có đường kính từ 3-< 4cm |  | **228.000** |   |
| Cây có đường kính từ 4-< 6cm |  | **342.000** |   |
| Cây có đường kính từ 6-< 9cm |  | **456.000** |   |
| Cây có đường kính từ 9-< 11cm |  | **684.000** |   |
| Cây có đường kính từ >15cm |  | **1.140.000** |   |
| **80** | **Cây lộc vừng** | cây |   | Hỗ trợ công di chuyển |
|  | Cây dưới 1 năm |  | **18.000** |   |
| Cây từ 2-<3 năm tuổi |  | **115.000** |   |
| Cây < 4 năm tuổi |  | **230.000** |   |
| Cây tươi tốt 4 năm tuổi trở lên |  | **575.000** |   |
| **81** | **Cây nhàu, cây sa kê** | cây |  |  |
|  | Có quả |  | **265.000** |   |
| Chưa có quả |  | **179.000** |   |
| Mới trồng từ 1-2 năm |  | **117.000** |   |
| **82** | **Cây cỏ Nhật** | m2 | **24.000** |   |
| **83** | **Cây cỏ voi** | m2 | **6.000** |  |
| **84** | **Cây mía** | m2 | **20.000** | Mía trồng thành đám |
| **85** | **Cây Trám hồng** |  |  | Mật độ 625 cây/ha (4mx4m) |
|  | ***a. Đối với Trám hồng theo quy hoạch, tập trung (trên 1 ha)*** | đồng/ha |   |   |
| Cây đến 1 năm |  | **30.413.000** |   |
| Cây đến 2 năm |  | **43.773.000** |   |
| Cây đến 3 năm |  | **57.793.000** |   |
| Cây đến 4 năm |  | **76.713.000** |   |
|  | Cây đến 5 năm |  | **78.113.000** |   |
| Cây đến 6 năm |  | **88.787.000** |   |
| ***b.Đối với vườn Trám hồng trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá cây trồng tập trung và mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp*** |  |  |   |
| Cây 6 năm tuổi trở lên | đồng/cây | **200.000** |   |
| **86** | **Cây Bông súng** |  |  |  |
|  | - Cây Bông súng trồng chậu để làm cảnh | đồng/chậu | **120.000** |   |
| - Cây Bông súng trồng ở bàu, ao | đồng/m2 | **150.000** |   |
| - Cây Bông súng trồng ở bể, tiểu cảnh | đồng/m2 | **350.000** |   |

\* Ghi chú: Đối với cây trồng lâm nghiệp trồng tập trung mật độ không quá 1600 cây/ha.